

SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

| S<br>T<br>T | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |      |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|-------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------|------|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|------------|-----|
|             |                                                       |         | TS               | Th S | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|             | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 82      | 0                | 9    | 67 | 1  | 2  | 6       | 68                         |         |        | 68                |     |            |     |
| <b>I</b>    | <b>Giáo viên</b><br>Trong đó số GV dạy môn:           | 68      |                  | 11   | 57 |    | 0  | 0       | 68                         | 0       | 0      | 71                | 0   | 0          | 0   |
| 1           | Toán                                                  | 8       |                  |      | 8  |    |    |         | 8                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 2           | Lý                                                    | 8       |                  | 3    | 5  |    |    |         | 8                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 3           | Hóa                                                   | 6       |                  | 1    | 5  |    |    |         | 6                          |         |        | 6                 |     |            |     |
| 4           | Sinh                                                  | 3       |                  | 1    | 2  |    |    |         | 3                          |         |        | 3                 |     |            |     |
| 5           | Tin                                                   | 4       |                  | 1    | 3  |    |    |         | 4                          |         |        | 4                 |     |            |     |
| 6           | Ngữ văn                                               | 8       |                  | 1    | 7  |    |    |         | 8                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 7           | Lịch sử                                               | 4       |                  | 1    | 3  |    |    |         | 4                          |         |        | 4                 |     |            |     |
| 8           | Địa lí                                                | 4       |                  |      | 4  |    |    |         | 4                          |         |        | 4                 |     |            |     |
| 9           | Ngoại ngữ                                             | 8       |                  | 1    | 7  |    |    |         | 8                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 10          | GDCD                                                  | 4       |                  | 2    | 2  |    |    |         | 4                          |         |        | 4                 |     |            |     |
| 11          | Thể dục                                               | 5       |                  |      | 5  |    |    |         | 5                          |         |        | 5                 |     |            |     |
| 12          | GDQP-AN                                               | 2       |                  |      | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 2                 |     |            |     |
| 13          | Công nghệ                                             | 4       |                  |      | 4  |    |    |         | 4                          |         |        | 4                 |     |            |     |
| 14          | Nghề                                                  | 0       |                  |      |    |    |    |         | 0                          |         |        | 0                 |     |            |     |
| <b>II</b>   | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | 3       |                  |      | 3  |    |    |         | 3                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 1           | Hiệu trưởng                                           | 1       |                  |      | 1  |    |    |         | 1                          |         |        | 8                 |     |            |     |
| 2           | P hiệu trưởng                                         | 2       |                  |      | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 2                 |     |            |     |
| <b>II I</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | 11      |                  |      | 2  | 1  | 2  | 6       |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 1           | Nhân viên văn thư                                     | 1       |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 2           | Nhân viên kế toán                                     | 1       |                  |      |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 3           | Thủ quỹ                                               | 1       |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 4           | Nhân viên y tế                                        | 1       |                  |      |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 5           | Nhân viên thư viện                                    | 1       |                  |      |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |            |     |
| 6           | Nhân viên                                             | 0       |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |            |     |

|   |                                            |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
|   | thiết bị, thí nghiệm                       |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin              | 0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Nhân viên bảo vệ, phục vụ                  | 6 |  |  |  |  |  | 6 |  |  |  |  |  |  |  |

Củ Chi, ngày 01 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Thọ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng   | Bình quân |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 37         |           |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           | Kiên cố    |           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 37         |           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0          |           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0          |           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0          |           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 12         |           |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 3          |           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/phòng    |           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 42 hs/Lớp  |           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1          |           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 19,052 m2  |           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 4,400 m2   |           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | 3,620,7 m2 |           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 48 m2      |           |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 88m2       |           |
| 3          | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                      | 24 m2      |           |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 112 m2     |           |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 578 m2     |           |
| 5          | Diện tích phòng Y tế (m <sup>2</sup> )                                          | 24 m2      |           |
| 6          | Diện tích phòng truyền thống                                                    | 48 m2      |           |
| 7          | Phòng Hiệu trưởng                                                               | 24 m2      |           |
| 8          | Phòng Làm việc Phó hiệu trưởng                                                  | 24 m2      |           |
| 9          | Phòng Đoàn trường                                                               | 48 m2      |           |
| 10         | Phòng Công Đoàn                                                                 | 24 m2      |           |
| 11         | Phòng Chờ GV                                                                    | 24 m2      |           |
| 12         | Phòng Kế Toán                                                                   | 24 m2      |           |
| 13         | Phòng Văn thư                                                                   | 48 m2      |           |
| 14         | Phòng Đảng ủy                                                                   | 24 m2      |           |
| 15         | Phòng Hội Trường                                                                | 257,6 m2   |           |
| 16         | Phòng tổ CM                                                                     |            |           |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     | 12 bộ      |           |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 12 bộ      |           |
| 1.1        | Khối lớp 10                                                                     | 4 bộ       |           |



|      |                                                                           |        |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--|
| 1.2  | Khối lớp 11                                                               | 4 bộ   |  |
| 1.3  | Khối lớp 12                                                               | 4 bộ   |  |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                  | 9 bộ   |  |
| 2.1  | Khối lớp 10                                                               | 4 bộ   |  |
| 2.2  | Khối lớp 11                                                               | 3 bộ   |  |
| 2.3  | Khối lớp 12                                                               | 2 bộ   |  |
| 3    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                       | 0      |  |
| VIII | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | 168 bộ |  |
| IX   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |        |  |
| 1    | Ti vi                                                                     | 35     |  |
| 2    | Cát xét                                                                   | 0      |  |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 0      |  |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                      | 3      |  |
| 5    | Thiết bị khác...                                                          | 14     |  |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        |    | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 35 |                 |
| 2  | Cát xét                              | 4  |                 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    |    |                 |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3  |                 |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 15 |                 |

| X                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nhà vệ sinh                                  | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                              |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đạt chuẩn vệ sinh*                           | 1/1                |                   | 8/8    |                             | 0.15   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                      |                    |                   |        |                             |        |
| (*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh). |                                              |                    |                   |        |                             |        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nội dung                                     |                    | Có                |        | Không                       |        |
| XI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                    | X                 |        |                             |        |
| XII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           |                    | X                 |        |                             |        |
| XIII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kết nối internet (ADSL)                      |                    | X                 |        |                             |        |
| XIV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang thông tin điện tử (website) của trường |                    | X                 |        |                             |        |
| XV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tường rào xây                                |                    | X                 |        |                             |        |

Cử Chi, ngày 01 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Thọ

SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông,  
năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |                  |                  |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|------------------|
|            |                                                    |             | Lớp 10                | Lớp 11           | Lớp 12           |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm (rèn luyện)</b> | <b>1493</b> | <b>596</b>            | <b>438</b>       | <b>459</b>       |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                      | 1419        | 579 (97.1%)           | 405 (92.5%)      | 435 (94.8%)      |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                      | 59          | 16 (2.7 %)            | 28 (6.4%)        | 15 (3.3%)        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 15          | 01 (0.2%)             | 05 (1.1%)        | 09 (2 %)         |
| 4          | Yếu- chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0           | 0                     | 0                | 0                |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>               | <b>1493</b> | <b>596</b>            | <b>438</b>       | <b>459</b>       |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                     | 379         | 97 (16.3%)            | 139 (31.7%)      | 143 (31.2%)      |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                      | 730         | 285 (47.8%)           | 205 (46.8%)      | 240 (52.3%)      |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 371         | 205 (34.4%)           | 91 (20.8%)       | 75 (16.3%)       |
| 4          | Yếu- Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 13          | 09 (1.5%)             | 03 (0.7%)        | 01 (0.2%)        |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                      | 0           | 0 (0%)                | 0 (0%)           | 0                |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                   | <b>1493</b> | <b>596</b>            | <b>438</b>       | <b>459</b>       |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 1480/1493   | 587 (98.5%)           | 435 (99.3%)      | 458 (99.8%)      |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 379         | 97 (16.3%)            | 139 (31.7%)      | 143 (31.2%)      |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 730         | 285 (47.8%)           | 205 (46.8%)      | 240 (52.3%)      |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 12          | 09 (75%)              | 03 (25%)         | 0 (0%)           |
| 3          | Lưu ban thẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 01          | 0 (0%)                | 0 (0%)           | 0 (0%)           |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 6/5         | Đến: 00<br>Đi: 4      | Đến: 6<br>Đi: 01 | Đến: 0<br>Đi: 00 |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0           | 0                     | 0                | 0                |

|             |                                                                                 |         |         |         |         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)                              | 8       | 3       | 5       | 00      |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                            |         |         |         |         |
| 1           | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 06      | 00      | 00      | 06      |
| 2           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                          | 0       | 0       | 0       | 0       |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                | 459     | 0       | 0       | 459     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                    |         |         |         |         |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  |         |         |         |         |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   |         |         |         |         |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            |         |         |         |         |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b> |         |         |         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                           | 671/822 | 270/326 | 294/246 | 209/250 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                             | 38      | 14      | 12      | 12      |

Cử Chỉ ngày 01 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Thọ



SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

| STT | Nội dung                                                                                            | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                            |                                                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                     | Lớp 10 ( 596 em)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lớp 11 ( 438 em)                                                                                                           | Lớp 12 (459 em)                                                                                                           |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                                | - HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10<br>- Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD- ĐT TP. Hồ Chí Minh tổ chức và phải đạt điểm chuẩn theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. | - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>-HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                                   | Phân phối chương trình được xây dựng bám vào chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo chương trình phổ thông mới 2018                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                            |                                                                                                                           |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br><br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường họp mỗi tháng 1 lần, phụ huynh học sinh các lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p> |                                                                                                                            |                                                                                                                           |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                               | <p>- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</p> <p>- Được tham gia các phong trào. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.</p> <p>- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                            |                                                                                                                           |

|    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                    |                                                                                                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức hoạt động ngoại khóa theo kế hoạch</li> <li>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp, an toàn.</li> <li>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                    |                                                                                                            |
| V  | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rèn luyện năng lực, phẩm chất: 100% học sinh có năng lực và phẩm chất .</li> <li>- Học tập: Đa số HS nắm được kiến thức cơ bản: Phần đầu trên 98.5% lên lớp thẳng, trên 99% đậu tốt nghiệp 12; Đậu đại học, cao đẳng trên 70 % so với tổng hồ sơ dự thi. 8 hs đạt giải HSG TP.</li> <li>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.</li> </ul> |                                                                                                                    |                                                                                                            |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</li> <li>- Duy trì sĩ số ổn định</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</li> <li>- Duy trì sĩ số ổn định</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT bằng mức bình quân của Thành phố</li> </ul> |

Cử Chi ngày tháng năm 2024

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Thọ